



chuán hū

传呼

verb · page; call via pager

Example Sentences

Tā chuán hū wǒ
他传呼我。

He paged me.

Yǐ qián rén men yòng chuán hū jī lái chuán hū péng yǒu
以前人们用传呼机来传呼朋友。

In the past, people used pagers to page friends.

Yī yuàn lǐ hù shì tōng guò guǎng bō chuán hū yī shēng
医院里护士通过广播传呼医生。

In the hospital, nurses page doctors via broadcast.

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传				
呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼